

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH QUỐC TẾ THÀNH DAT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH QUỐC TẾ THÀNH DAT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH DAT INTERNATIONAL TOURISM TRADE SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109733421

**3. Ngày thành lập:** 13/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1 Nguyễn Khả Trạc, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 63297387

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                 | 1075     |
| 2.  | Sản xuất rượu vang                                                    | 1102     |
| 3.  | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                    | 1103     |
| 4.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                               | 1104     |
| 5.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                       | 1010     |
| 6.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                         | 1080     |
| 7.  | In ấn<br>( trừ rập khuôn tem)                                         | 1811     |
| 8.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>( trừ rập khuôn tem)                      | 1812     |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101     |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102     |
| 11. | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291     |
| 12. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292     |
| 13. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293     |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 17. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                           | 4512     |
| 18. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( loại trừ đầu giá)              | 4513     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( loại trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                               | 4530 |
| 20. | Bán mô tô, xe máy<br>( loại trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4541 |
| 21. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4542 |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 23. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( loại trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                            | 4543 |
| 24. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 25. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 26. | Bán buôn thực phẩm<br>( trừ động vật hoang dã)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632 |
| 27. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Chỉ bán buôn động vật sống trong danh mục Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                 | 4620 |
| 28. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631 |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 33. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4723 |
| 34. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                                                                                          | 5229 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển hành khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 37. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5310 |
| 38. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5320 |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>( không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 41. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5590 |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                   | 5621        |
| 43. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                       | 5629        |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>( không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                            | 5630        |
| 45. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư ( không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, chứng khoán)                                                             | 6619        |
| 46. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: kinh doanh bất động sản                                                                                                 | 6810        |
| 47. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>( loại trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết:<br>-Môi giới bất động sản,<br>-Tư vấn bất động sản<br>-Quản lý bất động sản                                | 6820        |
| 48. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 49. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>-Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                               | 7410        |
| 50. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                     | 7710        |
| 51. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                             | 7911(Chính) |
| 52. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>-Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa<br>-Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, và khách du lịch ra nước ngoài. | 7912        |
| 53. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                        | 7990        |
| 54. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>( trừ hợp báo)<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện                                                                                                                                   | 8230        |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                    | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 57. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng<br>- Hoạt động dịch vụ khác học kỹ năng sống dành cho học sinh và sinh viên<br>- Dạy ngoại ngữ và kỹ năng đàm thoại.<br>-Các dịch vụ dạy kèm (gia sư) | 8559 |
| 58. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                           | 9631 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **LÊ HỒNG NHUNG** Giới tính: **Nữ**  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: **07/05/1979** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **022179001830**  
 Ngày cấp: **24/06/2021** Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
 Địa chỉ thường trú: *36 Ngõ 221, Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Địa chỉ liên lạc: *36 Ngõ 221, Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội